

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-4-2023

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA - TỈNH LONG AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tô

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Năm

Bà Lê Thị Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa: Bà Trần Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 347/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Như N, sinh năm 2001. Địa chỉ: Ấp Z, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Ông Bùi Hữu P, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp X, xã MP, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

3. ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ông Bùi Văn L, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp X, xã MP, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.2. Ông Bùi Văn D, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp X, xã MP, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp X, xã MP, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.4. Bà Bùi Minh N1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp Z, xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.5. Ông Bùi Tấn Đ. Địa chỉ: Ấp X, xã MP, huyện TT, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

3.6. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp X, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022 các văn bản trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Như N trình bày: Bà với ông Bùi Hữu P tự nguyện đi đến hôn nhân được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2019. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MP, huyện TT, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 81, quyển số 01 ngày 11/11/2019. Cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc. Bà đã về bên mẹ ruột sinh sống từ tháng 4 năm 2022. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về nuôi con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Vào ngày 25/4/2020, ông Bùi Hữu P cần tiền mua đất nên có mượn của bà 22 chỉ vàng 24kr và mượn của mẹ ruột Trần Thị Thu H 15 chỉ vàng nữ trang gồm một tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr và một sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr. Tổng cộng 37 chỉ vàng 24kr. Ông P trực tiếp nhận vàng đem bán lấy tiền trả tiền mua đất của ông Bùi Tấn Đ với diện tích 5m x 27,5m giá 210.000.000 đồng. Diện tích đất do ông Bùi Văn L đứng tên. Khi đủ tiền thì đến ngày 30/4/2020 tại nhà ông Bùi Văn L có sự chứng kiến của ông Bùi Văn L, anh chị em ruột Bùi Văn T, Bùi Văn D, Bùi Tấn Đ, Bùi Minh N1. Ông P trực tiếp đưa tiền cho chị N1. Sau khi nhận đủ tiền thì chị N1 ghi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do là vợ chồng nên ông P không làm biên nhận, nhận vàng, tiền. Vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà yêu cầu ly hôn. Bà không yêu cầu chia diện tích đất nhưng yêu cầu ông P trả cho bà 22 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng. Ông P có trả cho bà H 15 chỉ vàng xong. Số vàng và tiền này là của mẹ Trần Thị Thu H đưa cho bà, bà đưa cho P mượn.

Bị đơn ông Bùi Hữu P trình bày tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Vợ chồng sống không mang lại hạnh phúc cho nhau nên ông đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Không có.

Về Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Về yêu cầu của bà Lê Thị Như N thì ông thừa nhận có tờ giấy ghi Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/4/2022 do bà Bùi Minh N1 ghi. Nhưng thực tế không có việc mua bán đất xảy ra. Mục đích ghi như vậy để cho ông Đ biết là đất đã bán rồi để ông Đ không phải chuyển nhượng cho người ngoài vì ông Đ là người hay cờ bạc, nợ nần nhiều người. Nguồn gốc

diện tích đất 5m x 27,5 m là của cha ông là ông Bùi Văn L. Ông L đã phân chia đất cho các con. Ông L chia cho Bùi Tấn Đ (anh ruột P) cất nhà để ở. Do ông Đ cờ bạc, nợ nần nhiều người nên ông L sắp xếp cho Đ bán diện tích đất giá 210.000.000 đồng. Ông thừa nhận vào năm 2020, ông có mượn của bà Lê Thị Như N 15 chỉ vàng 24kr nữ trang gồm một tấm lắc 05 chỉ và một sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr. Bán giá vàng bao nhiêu tiền, ông cũng không nhớ. Trong năm 2022, ông mang trả bà N 15 chỉ vàng 24kr gồm tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr và 01 sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr. Ông đã trả xong. Ông không mượn của bà N 22 chỉ vàng 24kr và 44.000.000 đồng như bà N trình bày. Còn tiền mua đất là lấy của cha Bùi Văn L hơn một cây vàng 24kr bán còn lại thì ông tự xoay sở. Ông không có tài liệu nào chứng minh. Nữ trang cưới không còn đã bán hết rồi sau khi cưới.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn L trình bày: Ông là cha ruột của Bùi Hữu P. Do Bùi Tấn Đ là con trai ruột của ông thường xuyên cờ bạc, nợ nần nhiều người nên ông nói với P mua đất của Đ. Ông thừa nhận chữ ký trong bản Hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/4/2020 là chữ ký của ông. Tiền là do vợ ông chết năm 2016 còn để lại 06 chỉ vàng 24kr, ông đưa cho Bùi Văn T và Bùi Hữu P cất giữ nên lấy vàng bán trả tiền cho Đ. Ông không biết việc P có mượn tiền, vàng của N hay không.

2. Ông Bùi Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023 và tại phiên tòa: Ông Bùi Tấn Đ, Bùi Hữu P là em ruột của ông. Ông L là cha ruột của ông. Ông L cho Đ một diện tích đất cất nhà ở. Đ thường xuyên cờ bạc nên thiếu nợ nhiều người. Ông L mới kêu P mua diện tích đất để không phải bán cho người ngoài. Ông L kêu ông ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng đất thì ông ký tên. Còn việc P có mượn tiền, mượn vàng của N hay không ông không biết. Tại thời điểm ký tên ngày 30/4/2020 thì P với N có trực tiếp trả số tiền 200.000.000 đồng không thì ông không nhớ vì thời gian quá lâu rồi. Ông L có gửi ông bao nhiêu vàng của Mẹ chết để lại ông không biết.

3. Bà Bùi Thị Minh N1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023 và tại phiên tòa: Bà là chị ruột của Bùi Hữu P, Bùi Tấn Đ và là con gái của ông Bùi Văn L. Bà là người trực tiếp ghi nội dung Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/4/2020 tại nhà cha Bùi Văn L thì anh chị em đều có mặt. Bà là người trực tiếp nhận tiền của Bùi Hữu P số tiền 200.000.000 đồng để cất dùm cho Bùi Tấn Đ vì Đ là người ăn chơi cờ bạc nợ nần nhiều người. Lúc tôi nhận tiền từ P thì có Bùi Văn L, Bùi Văn T, Bùi Văn D, Bùi Tấn Đ chứng kiến. Bà không biết nguồn tiền ở đâu mà P đưa cho bà. Hiện tại số tiền 200.000.000 đồng Đ đã cất nhà, trả nợ tiêu sài hết. Còn Mẹ chết có để lại vàng hay không bà không biết và cũng không rõ việc ông L có gửi vàng cho Bùi Văn T, Bùi Hữu P không. Vì là con gái đã theo chồng.

4. Bà Trần Thị Thu H trình bày: Bà là mẹ ruột của N. Năm 2019, N với P kết hôn. Vợ chồng N, P sống hạnh phúc. Khoảng tháng 4 năm 2020 N về nhà bà chơi. P, N hỏi mượn vàng của bà để mua đất. Bà trực tiếp đưa nữ trang gồm một sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr và một tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr đem bán. Bà

trực tiếp đưa cho P. Năm 2022, P mua một tấm lắc 5 chỉ vàng 24kr và một sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr gửi N mang về trả cho bà. Nên phần vàng 15 chỉ vàng này bà không liên quan.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Lê Thị Như N: Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông P được ly hôn. Về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ riêng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Như N yêu cầu ông Bùi Hữu P trả 22 chỉ vàng 24kr và số tiền 44.000.000 đồng.

Tòa án thụ lý vụ án và hòa giải đoàn tụ không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Như N yêu cầu ly hôn với ông Bùi Hữu P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Như N với ông Bùi Hữu P tự nguyện đi đến hôn nhân được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2019. Ông P, bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 81, quyển số 01 ngày 11/11/2019. Cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc. Bà N đã về bên mẹ ruột sinh sống từ tháng 4 năm 2022. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa nên bà yêu cầu được ly hôn. Ông Bùi Hữu P đồng ý thuận tình ly hôn do cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau. Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh P.

[3] Về nuôi con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ riêng: Bà Lê Thị Như N yêu cầu ông Bùi Hữu P trả 22 chỉ vàng 24kr và số tiền 44.000.000 đồng. Cụ thể vào năm 2020, ông Bùi Tấn Đ bán đất thổ diện tích 5m x 27,5m với giá 210.000.000 đồng do ông Bùi Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông L kêu P mua vì đất đai không chuyển cho người ngoài. P không có tiền nên mượn của Mẹ Trần Thị Thu H một tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr và một sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24kr, mượn của chị 22 chỉ vàng nhẫn 9999. P đem bán vàng nhưng vẫn không đủ tiền nên mượn

thêm của bà số tiền 44.000.000 đồng tiền mặt. Do là vợ chồng nên không làm giấy tờ. Ngày 30/4/2020 tại nhà ông Bùi Văn L, P trực tiếp đưa cho chị N1 200.000.000 đồng nhận thay cho ông Đ dưới sự chứng kiến của ông Bùi Văn L, ông Bùi Văn D, Bùi Văn T và tất cả cùng ký tên vào giấy hợp đồng mua bán chuyển nhượng đất. Năm 2022, anh Bùi Hữu P đã trả cho Mẹ H xong. Ông P cho rằng chỉ mượn bà N 15 chỉ vàng 24 kr và đã trả rồi. Ông P cho rằng việc chuyển nhượng đất ghi giá trị 200.000.000 đồng của ông Đ chỉ là hình thức do ông L và các anh chị em đưa ra với mục đích để không cho ông Đ bán đất đích là giữ đất lại vì ông Đ cờ bạc nợ nần nhiều người. Ông P cho rằng không nợ bà N 22 chỉ vàng và số tiền 44.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông P cho rằng có đưa cho bà N1 200.000.000 đồng. Số tiền này là ông lấy của ông L hơn 01 cây vàng để bán và số tiền mua đất do ông tự soay sớ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023 và tại phiên tòa bà Bùi Thị Minh N1 trình bày: Bà là người trực tiếp ghi nội dung hợp đồng mua bán đất ngày 30/4/2020 thì tất cả anh chị em đều có mặt chứng kiến. Bà N1 người trực tiếp nhận tiền của ông Bùi Hữu P số tiền 200.000.000 đồng để cất dùm cho anh Bùi Tấn Đ vì Đ là người ăn chơi cờ bạc. Bà N1 xác định “Tôi không biết nguồn tiền ở đâu mà P có để trả tiền đất”.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023 ông Bùi Văn T trình bày: Ông xác định Đ có nhận của Bùi Hữu P 200.000.000 đồng. Nguồn tiền ở đâu P trả cho Đ “*Tôi không biết*”.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2022 anh Bùi Hữu P trình bày: “*Tôi không nhớ rõ thời gian cụ thể nhưng cách nay hai năm tôi có mượn của N 15 chỉ vàng 24kr là nữ trang ngày cưới của N để bán mục đích là trả nợ riêng cho bản thân tôi... Do là vợ chồng nên khi tôi mượn N 15 chỉ vàng thì không làm giấy tờ*”.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2023 ông Bùi Văn L không trình bày gì số tiền P trả cho Đ nhờ N1 giữ dùm trong khi bà N1 trình bày giữ dùm Đ 200.000.000 đồng là theo yêu cầu của ông L và

Suốt quá trình tố tụng ông Bùi Văn L không trình bày hay thể hiện gì việc P đưa tiền cho N1 là tiền bán vàng là do Mẹ P chết để lại. Ông L cho rằng giao cho T P cất giữ 06 cây vàng 24kr nhưng ông T trình bày tại phiên tòa không biết ông L gửi bao nhiêu vàng.

Như vậy lời trình bày của bà N1 phù hợp với lời trình bày của chị N. Thực tế ông P có trả số tiền 200.000.000 đồng và bà N1 đã nhận. Ông P trình bày tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đều mâu thuẫn nhau. Lúc thì trình bày số tiền 200.000.000 đồng ghi trong hợp đồng như vậy chứ thực tế không có việc nhận tiền mua bán. Lúc thì trình bày tiền bán vàng hơn 01 cây vàng lấy từ ông L và số tiền tự xoay sở để trả cho Đ 200.000.000 đồng. Lời trình bày của bà N phù hợp với các tài liệu chứng cứ, lời khai của ông P, bà N1, ông T, ông L nên có đủ cơ sở buộc ông P phải có trách nhiệm trả cho bà N 22 chỉ vàng 24kr và số tiền 44.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Bà Lê Thị Như N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông P

phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (Giá vàng ngày 17/4/2023 là 5.590.000 đồng/chỉ). Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N Như về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Bùi Hữu P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N Như được ly hôn với ông Bùi Hữu P.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ riêng: Buộc anh Bùi Hữu P phải trả cho chị Lê Thị Như N 22 chỉ vàng 24kr 9999 và số tiền 44.000.000 đồng.

Từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí:

Bà Lê Thị Như N tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn. Bà N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên thu lai số 0002791 ngày 08/12/2022 và 3.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002792 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Sau khi khấu trừ tiền án phí dân sự sơ thẩm với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp. Trả lại cho bà N 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ông Bùi Hữu P phải chịu 8.349.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/4/2023). Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc từ ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- CCTHADS huyện Thủ Thừa;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- UBND xã MP;
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Tơ